

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 1335/MB - TCKT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024
(đã kiểm toán)

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2024 (đã kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội & Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc

- Mã chứng khoán: PMB
- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
- Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024 (đã kiểm toán)
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

(Chữ ký)



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2024 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:

Công ty không phát sinh

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch;
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

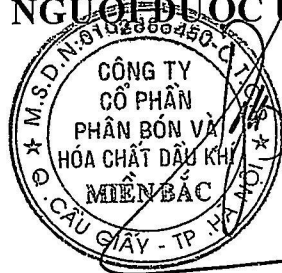
Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024 (đã kiểm toán);
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦC BTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 336/MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
6 tháng đầu năm 2024 (sau kiểm toán) thay đổi
trên 10% so với năm trước

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC 6 tháng đầu năm 2024 (sau kiểm toán) chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2023, do một số nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
			1	2	3=1-2	4=1/2
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	1.225.903.104.007	1.141.865.288.005	84.037.816.002	107%
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	Đồng	43.918.824.191	39.974.965.486	3.943.858.705	110%
3	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	Đồng	32.672.286.693	34.803.715.008	(2.131.428.315)	94%

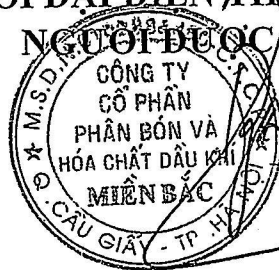
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT

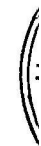


TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

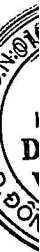
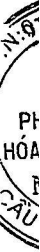
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

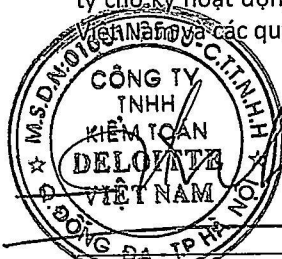
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.227.131.792	172.173.099.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	133.069.970.787	120.856.663.223
1. Tiền	111		40.054.543.503	53.076.736.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.015.427.284	67.779.926.332
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.012.099.404	19.359.989.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.774.655.913	12.115.130.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.794.496.664	6.626.832.305
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		442.946.827	618.026.505
III. Hàng tồn kho	140	7	74.515.112.253	29.612.036.468
1. Hàng tồn kho	141		74.530.508.033	31.949.547.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.395.780)	(2.337.511.010)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		629.949.348	2.344.410.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	554.103.957	180.546.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75.845.391	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	2.163.864.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.692.656.823	12.757.732.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		72.000.000	72.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.839.337.090	5.312.445.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.839.337.090	5.305.371.628
- Nguyên giá	222		43.351.947.620	44.557.487.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.512.610.530)	(39.252.116.150)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	7.073.695
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(88.539.905)
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.781.319.733	7.373.287.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.781.319.733	7.373.287.114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		236.919.788.615	184.930.832.143

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.097.705.594	40.617.068.924
I. Nợ ngắn hạn	310		85.097.705.594	40.617.068.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	5.072.176.417	2.916.117.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	31.192.613.298	6.360.607.658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	216.543.374	681.761.179
4. Phải trả người lao động	314		381.720.170	5.384.256.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	10.858.712.573	1.293.182.595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	32.206.459.235	19.921.153.653
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.169.480.527	4.059.989.002
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.822.083.021	144.313.763.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	151.822.083.021	144.313.763.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.789.413.441	14.281.093.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		14.264.135.262	9.218.622.188
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		7.525.278.179	5.062.471.451
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		236.919.788.615	184.930.832.143


 Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thu Hà
 Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Anh
 Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.225.903.104.007	1.141.865.288.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	37.789.661.636	19.338.390.142
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.188.113.442.371	1.122.526.897.863
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.144.194.618.180	1.082.551.932.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.918.824.191	39.974.965.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	325.688.688	1.093.182.314
7. Chi phí tài chính	22		-	18.493.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	18.493.151
8. Chi phí bán hàng	25	22	25.923.606.942	26.786.511.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.748.679.751	8.017.203.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.572.226.186	6.245.939.641
11. Thu nhập khác	31		269.943.148	49.800.909
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		269.943.148	49.800.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.842.169.334	6.295.740.550
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.456.734.007	(3.208.399.724)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	4.467.547.835
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.385.435.327	5.036.592.439
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	626	336



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.842.169.334	6.295.740.550
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.473.108.233	1.774.510.514
Các khoản dự phòng	03	(2.322.115.230)	(4.128.966.366)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(225.877.273)	(32.090.909)
Chi phí lãi vay	06	-	18.493.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.767.285.064	3.927.686.940
Thay đổi các khoản phải thu	09	272.044.398	606.948.795
Thay đổi hàng tồn kho	10	(42.580.960.555)	4.538.711.740
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	43.166.575.687	9.807.732.804
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.218.409.837	1.020.094.126
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(18.493.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.300.140)	(2.503.572.603)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	2.210.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(817.624.000)	(3.869.564.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.987.430.291	15.719.544.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	225.877.273	32.090.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	225.877.273	32.090.909,00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	12.213.307.564	15.751.635.251
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	120.856.663.223	96.162.950.365
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	133.069.970.787	111.914.585.616

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102886450 cấp ngày 19 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 01 tháng 02 năm 2024. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 68 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tư, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	04 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động. Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng, thuê kho cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	499.656.131	212.949.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.554.887.372	52.863.787.232
Các khoản tương đương tiền (*)	93.015.427.284	67.779.926.332
	<u>133.069.970.787</u>	<u>120.856.663.223</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 2%/năm đến 3,2%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.130.728.763	12.115.130.383
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	116.818.956	-
Các khách hàng khác	527.108.194	-
	<u>3.774.655.913</u>	<u>12.115.130.383</u>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)

3.130.728.763	12.115.130.383
----------------------	-----------------------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.545.743.825	6.604.264.542
Các nhà cung cấp khác	248.752.839	22.567.763
	14.794.496.664	6.626.832.305
Trong đó:		
Trả trước ngắn hạn cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	14.545.743.825	6.604.264.542

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.028.784.804	-
Công cụ, dụng cụ	61.513.285	-	130.220.908	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	178.296.680	-	-	-
Hàng hoá	74.290.698.068	(15.395.780)	30.790.541.766	(2.337.511.010)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
	74.530.508.033	(15.395.780)	31.949.547.478	(2.337.511.010)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.322.115.230 VND (kỳ trước: 4.128.966.366 VND) do Công ty đã tiêu thụ các hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	554.103.957	180.546.413
	554.103.957	180.546.413
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	4.908.116.282	6.099.025.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	873.203.451	1.274.261.262
	5.781.319.733	7.373.287.114

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	743.420.000	12.430.896.903	2.762.565.477	543.293.200	44.557.487.778
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.128.000)	(980.726.444)	(96.685.714)	-	(1.205.540.158)
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	615.292.000	11.450.170.459	2.665.879.763	543.293.200	43.351.947.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	26.101.737.371	390.294.471	9.523.131.700	2.693.659.408	543.293.200	39.252.116.150
Khấu hao trong kỳ	982.389.667	69.646.521	402.277.040	11.721.310	-	1.466.034.538
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.128.000)	(980.726.444)	(96.685.714)	-	(1.205.540.158)
Số dư cuối kỳ	27.084.127.038	331.812.992	8.944.682.296	2.608.695.004	543.293.200	39.512.610.530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.975.574.827	353.125.529	2.907.765.203	68.906.069	-	5.305.371.628
Tại ngày cuối kỳ	993.185.160	283.479.008	2.505.488.163	57.184.759	-	3.839.337.090

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 10.056.333.583 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.363.352.341 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	866.430.183	866.430.183	580.696.138	580.696.138
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	540.971.546	540.971.546	293.266.332	293.266.332
Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa	389.060.711	389.060.711	230.398.144	230.398.144
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	231.150.380	231.150.380	520.379.596	520.379.596
Các nhà cung cấp khác	3.044.563.597	3.044.563.597	1.291.377.753	1.291.377.753
	5.072.176.417	5.072.176.417	2.916.117.963	2.916.117.963

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Nam Group	4.145.394.649	454.483.622
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quy	3.854.804.880	292.920.159
Công ty TNHH Việt Mỹ	3.210.009.999	1.284.726.295
Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	3.157.005.000	587.270.963
Các khách hàng khác	16.825.398.770	3.741.206.619
	31.192.613.298	6.360.607.658

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	335.061.179	233.251.147	568.312.326	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.163.864.409)	2.456.734.007	88.300.140	204.569.458
Thuế thu nhập cá nhân	346.700.000	891.100.473	1.225.826.557	11.973.916
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	(1.482.103.230)	3.584.085.627	1.885.439.023	216.543.374
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.163.864.409			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	681.761.179			216.543.374

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	4.469.574.301	54.315.955
Chi phí xúc tiến thương mại	4.725.568.900	467.544.273
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, giao nhận	1.104.445.372	620.405.552
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	559.124.000	150.916.815
	10.858.712.573	1.293.182.595

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại phải trả	28.505.350.950	16.366.728.125
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	2.600.000.000
Kinh phí công đoàn	73.319.581	74.141.513
Phải trả ngắn hạn khác	627.788.704	880.284.015
	32.206.459.235	19.921.153.653

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	120.000.000.000	10.032.669.580	24.278.918.978	154.311.588.558
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.036.592.439	5.036.592.439
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.667.615.278)	(1.667.615.278)
Chia cổ tức	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	120.000.000.000	10.032.669.580	13.247.896.139	143.280.565.719
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	120.000.000.000	10.032.669.580	14.281.093.639	144.313.763.219
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.385.435.327	9.385.435.327
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(1.877.115.525)	(1.877.115.525)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	120.000.000.000	10.032.669.580	21.789.413.441	151.822.083.021

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền 1.877.115.525 VND, trong đó bao gồm trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền 16.958.377 VND và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi phần lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền 1.860.157.148 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000		12.000.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000		12.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000		12.000.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000		12.000.000	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	25%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND	%	VND	%
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Tấn	4.027		22.171	
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ khách hàng khác	Tấn	17.135		25.654	

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	879.382.730.000	813.377.045.000
Doanh thu hàng hóa khác	330.892.955.500	316.395.900.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.627.418.507	12.092.342.905
	1.225.903.104.007	1.141.865.288.005
Chiết khấu thương mại	37.789.661.636	19.338.390.142
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.188.113.442.371	1.122.526.897.863
Doanh thu với các bên liên quan Trong đó: (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	13.225.443.528	10.295.370.684

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	819.746.454.129	762.457.437.977
Giá vốn hàng hóa khác	310.263.796.780	309.109.012.065
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.184.367.271	10.985.482.335
	1.144.194.618.180	1.082.551.932.377

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.638.599.909	20.292.227.231
Chi phí nhân công	13.917.160.068	15.417.202.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.473.108.233	1.774.510.514
Chi phí bằng tiền khác	10.006.082.434	10.164.589.284
	47.034.950.644	47.648.529.392

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	325.688.688	1.093.182.314
	325.688.688	1.093.182.314

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	9.376.285.296	10.457.429.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.716.221.123	5.588.513.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.473.108.233	1.585.057.941
Chi phí công cụ dụng cụ	222.678.114	299.629.548
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.135.314.176	8.855.881.398
	25.923.606.942	26.786.511.895
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.540.874.772	4.959.772.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.714.835	1.858.899.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	189.452.573
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.580.681	170.509.495
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	528.509.463	835.568.843
	6.748.679.751	8.017.203.113

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.368.433.868	1.259.148.111
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	88.300.139	(4.467.547.835)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.456.734.007	(3.208.399.724)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.467.547.835
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	4.467.547.835

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.842.169.334	6.295.740.550
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.842.169.334	6.295.740.550
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.368.433.868	1.259.148.111

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.385.435.327	5.036.592.439
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.877.115.525)	(1.007.318.488)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.508.319.802	4.029.273.951
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	626	336

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng đầu năm 2024 được trích trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể thay đổi theo phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.225.443.528	10.295.370.684
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.225.443.528	10.295.370.684
Giá trị mua hàng và dịch vụ được cung cấp	1.138.682.963.750	1.015.974.145.250
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.138.682.963.750	1.015.974.145.250

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nhận chiết khấu	20.022.802.404	21.751.112.150
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	20.022.802.404	21.751.112.150
Chia cổ tức	-	10.800.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	10.800.000.000
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn	54.315.521	118.532.523
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54.315.521	118.532.523
Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	50.000.000	2.210.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	50.000.000	2.210.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.130.728.763	12.115.130.383
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.130.728.763	12.115.130.383
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.545.743.825	6.604.264.542
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.545.743.825	6.604.264.542
Phải thu ngắn hạn khác	85.115.595	193.746.637
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	85.115.595	193.746.637

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Lương Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	497.043.095	502.412.831
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Giám đốc	465.644.335	381.901.899
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc	432.343.759	448.696.716
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/5/2023)	-	405.373.354
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	21.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
		1.470.031.189	1.813.384.800



26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chi trả là 8%/cổ phiếu (tương ứng với 800 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 114/NQ-MB ngày 26 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 15 tháng 8 năm 2024 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 10 tháng 9 năm 2024.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024